

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

QUÝ II NĂM 2023



Tháng 9 - 2023



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
<b>TÀI SẢN</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>569,579,888,654</b>	<b>569,645,577,357</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>3,141,059,683</b>	<b>16,740,341,328</b>
1. Tiền	111		3,141,059,683	16,740,341,328
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>449,126,197</b>	<b>279,100,236</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		449,126,197	279,100,236
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>3</b>	<b>556,603,136,400</b>	<b>543,643,138,303</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	152,530,388,417	196,005,846,395
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.2	18,026,644,735	13,977,493,660
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	3.3	0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		239,050,958,754	238,916,440,754
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3.4	236,042,614,444	183,790,827,444
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	3.5	(89,047,469,950)	(89,047,469,950)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4</b>	<b>3,211,035,325</b>	<b>2,925,315,207</b>
1. Hàng tồn kho	141		139,819,153,922	139,533,433,804
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(136,608,118,597)	(136,608,118,597)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>5</b>	<b>6,175,531,049</b>	<b>6,057,682,283</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.1	71,970,474	115,283,500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.2	6,103,560,575	5,942,398,783
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>44,302,254,862</b>	<b>42,989,688,546</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>6</b>	<b>251,980,000</b>	<b>251,980,000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		251,980,000	251,980,000
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>8</b>	<b>204,183,024</b>	<b>157,243,464</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>94,488,700</b>	<b>17,601,340</b>
- Nguyên giá	222		61,061,465,360	61,250,791,802
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60,966,976,660)	(61,233,190,462)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>109,694,324</b>	<b>139,642,124</b>
- Nguyên giá	228		11,182,259,945	11,182,259,945
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11,072,565,621)	(11,042,617,821)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			0
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>7</b>	<b>42,148,645,884</b>	<b>42,148,645,884</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		42,148,645,884	42,148,645,884
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>8a</b>	<b>1,697,445,954</b>	<b>431,819,198</b>

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,697,445,954	431,819,198
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>613,882,143,516</b>	<b>612,635,265,903</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>			<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>520,090,039,541</b>	<b>519,389,223,806</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>519,975,144,541</b>	<b>519,274,328,806</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	133,059,213,656	139,692,773,993
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	3,788,552,057	3,261,233,517
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12	42,879,549,989	35,935,371,013
4. Phải trả người lao động	314		9,397,033,225	4,293,038,988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	61,759,154,361	66,365,136,770
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	200,107,567,936	200,424,251,208
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10	63,191,147,000	63,191,147,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2,800,771,675	2,800,771,675
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,992,154,642	3,310,604,642
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>15</b>	<b>114,895,000</b>	<b>114,895,000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		114,895,000	114,895,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>93,792,103,975</b>	<b>93,246,042,097</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>93,792,103,975</b>	<b>93,246,042,097</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11,421,558,415	11,421,558,415
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,600,295,812	1,600,295,812
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22,680,022,171	22,680,022,171
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(191,909,772,423)	(192,455,834,301)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(192,455,834,301)	(195,487,535,257)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		546,061,878	3,031,700,956
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>613,882,143,516</b>	<b>612,635,265,903</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

NGƯỜI LẬP



KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
*Nguyễn Khắc Chương*

TPHCM, ngày 14 tháng 9 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
  
*Ngô Ngọc Thường*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

(Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý này năm nay	Quý này năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	29,903,079,061	38,976,075,507	63,290,809,008	93,011,687,759
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>29,903,079,061</b>	<b>38,976,075,507</b>	<b>63,290,809,008</b>	<b>93,011,687,759</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	20	22,523,589,468	125,574,158,304	47,925,739,818	162,253,219,473
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>7,379,489,593</b>	<b>(86,598,082,797)</b>	<b>15,365,069,190</b>	<b>(69,241,531,714)</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	27,406,331	270,675,872,665	38,617,981	270,752,529,166
7. Chi phí tài chính	22	22	2,440,093,852	124,318,281,118	3,999,538,347	133,914,644,945
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,439,219,360	7,516,193,775	3,998,517,233	17,110,124,309
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	4,591,592,379	56,311,857,972	10,160,659,677	62,345,840,381
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))</b>	<b>30</b>		<b>375,209,693</b>	<b>3,447,650,778</b>	<b>1,243,489,147</b>	<b>5,250,512,126</b>
11. Thu nhập khác	31	24	26,863,636	1,173,499	26,863,636	1,747,267
12. Chi phí khác	32	25	317,973,667	1,004,198,621	384,853,911	1,004,198,621
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(291,110,031)</b>	<b>(1,003,025,122)</b>	<b>(357,990,275)</b>	<b>(1,002,451,354)</b>
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>84,099,662</b>	<b>2,444,625,656</b>	<b>885,498,872</b>	<b>4,248,060,772</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	16,660,409	1,326,852,279	339,436,994	2,922,517,896
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>26</b>	<b>67,439,253</b>	<b>1,117,773,377</b>	<b>546,061,878</b>	<b>1,325,542,876</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0		

NGƯỜI LẬP

*(Signature)*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*(Signature)*  
Nguyễn Khắc Chương

TPHCM, ngày 14 tháng 9 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



*(Signature)*  
Ngô Ngọc Thường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP**

(Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26	885,498,872	4,248,060,772
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02	8	46,300,440	124,682,231
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38,617,981)	(153,887,009,133)
- Chi phí lãi vay	06		3,998,517,233	17,110,124,309
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>4,891,698,564</b>	<b>(132,404,141,821)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12,959,998,097)	(12,666,227,537)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(285,720,118)	71,106,642,954
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3,305,367,669)	33,623,163,117
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,222,313,730)	604,012,098
- Tiền lãi vay đã trả	13		0	(1,838,308,390)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		0	(205,577,780)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	13,834,416,899
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(756,198,576)	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(13,637,899,626)</b>	<b>(27,946,020,460)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	270,657,324,838
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38,617,981	31,081,793
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>38,617,981</b>	<b>270,688,406,631</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	(272,653,240,426)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>0</b>	<b>(272,653,240,426)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(13,599,281,645)</b>	<b>(29,910,854,255)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1	16,740,341,328	34,078,200,093
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1</b>	<b>3,141,059,683</b>	<b>4,167,345,838</b>

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TPHCM, ngày 14 tháng 9 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC


  
 Nguyễn Khắc Chương

  
 Ngô Ngọc Thường

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **I. Thông tin khái quát:**

**Hình thức sở hữu vốn:** Tổng công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 ngày 14/9/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Tổng công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một công ty Nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 30/06/2023 là 145 người

Hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn quản lý dự án các công trình xây dựng kỹ thuật dân dụng; Tư vấn quản lý dự án chuyên ngành dầu khí từ trên bờ đến ngoài biển, dự án thăm dò, khai thác dầu khí, lọc dầu, dự án công nghiệp và dân dụng. Tư vấn lập dự án đầu tư. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu, phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu. Quản lý dự án, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế phân nhiệt và điện lạnh công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế cơ khí công trình dầu khí. Thiết kế công nghệ công trình công nghiệp hóa chất và hóa dầu, chế biến khí. Thiết kế điện công trình công nghiệp.
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về tài chính kế toán). Khai thác hoạt động các dự án dầu khí, các dự án xây dựng khác. Chế tạo các sản phẩm công nghệ dầu khí (không hoạt động tại trụ sở). Khảo sát xây dựng. Thiết kế: kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, điện áp <22KV, kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp. Kiểm định chất lượng xây dựng. Xây dựng: dân dụng, công nghiệp, giao thông, dầu khí (lắp đặt từng phần hoặc trọn gói (EPC). Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng. Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dung trong mạch điện). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Kinh doanh bất động sản. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế cơ điện công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế công trình công nghiệp 2 (cấp nhiệt, điều hòa nhiệt độ). Khảo sát địa chất xây dựng công trình. Khảo sát địa hình. Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn. Sửa chữa máy móc, thiết bị (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện). Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Cung ứng và quản lý nguồn lao động.

Các công ty con của Công ty bao gồm:

- Công ty cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE (gọi tắt là PVE-PMC) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310755120 ngày 05/04/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (cấp lại 15/12/2015) với tổng vốn điều lệ là 49.680.000.000 đồng. Hoạt động chính của Công ty là Tư vấn quản lý và giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.
- Công ty cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE (gọi tắt là PVE-SC) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310755346 ngày 05/04/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp với tổng vốn điều lệ là 20.000.000.000 đồng. Hoạt động chính của Công ty là Tư vấn kiểm tra đánh giá hiện trạng các công trình dầu khí, công trình công nghiệp và dân dụng, khảo sát địa hình xây dựng công trình và kiểm định chất lượng công trình.

- Petrovietnam Engineering (Malaysia) SDN.BHD được thành lập theo luật nước sở tại là Malaysia. Hoạt động chính của Công ty là thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.

## **II. Cơ sở lập báo cáo tài chính và năm tài chính:**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm còn bao gồm giá thành của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP**

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh

dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử, nếu có. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Thiết bị văn phòng	3 – 6
Phương tiện vận tải	6 – 10

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm thiết kế và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

**Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công ty khác mà Công ty chỉ nắm giữ từ 20% trở xuống vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết), không có ảnh hưởng đáng kể và có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập khi các khoản đầu tư Công ty đang nắm giữ có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Ghi nhận doanh thu**

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2023	31/12/2022
1.1	Tiền mặt	98,545,232	-
1.2	Tiền gửi ngân hàng	3,042,514,451	16,740,341,328
	- Tiền gửi VND	3,009,934,150	16,358,696,951
	- Tiền gửi ngoại tệ	32,580,301	381,644,377
1.3	Các khoản tương đương tiền	-	-
	<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3,141,059,683</b>	<b>16,740,341,328</b>

2.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2023	31/12/2022
	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
	- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	449,126,197	279,100,236
	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
	<b>Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>449,126,197</b>	<b>279,100,236</b>

3.	Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/2023	31/12/2022
3.1	Phải thu khách hàng	152,530,388,417	196,005,846,395
3.2	Trả trước cho người bán	18,026,644,735	13,977,493,660
3.3	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
3.4	Phải thu khác	236,042,614,444	183,790,827,444
	- Phải thu cổ phần hóa	148,400	148,400
	- Phải thu Ban chỉ tôn CPSX	294,150,772	294,150,772
	- Các khoản phải thu khác	209,425,856,789	158,102,031,470
	- Tạm ứng	26,252,201,483	25,324,239,802
	- Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	70,257,000	70,257,000
3.5	Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(89,047,469,950)	(89,047,469,950)
	<b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>317,552,177,646</b>	<b>304,726,697,549</b>

4.	Hàng tồn kho	30/06/2023	31/12/2022
4.1	Hàng tồn kho	139,819,153,922	139,533,433,804
	- Nguyên vật liệu	-	-
	- Công cụ, dụng cụ	-	-
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	139,819,153,922	139,533,433,804
4.2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(136,608,118,597)	(136,608,118,597)
	<b>Cộng hàng tồn kho</b>	<b>3,211,035,325</b>	<b>2,925,315,207</b>
5.	Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2023	31/12/2022
5.1	Chi phí trả trước ngắn hạn	71,970,474	115,283,500
5.2	Các khoản thuế phải thu	6,103,560,575	5,942,398,783

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP**

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

	- Thuế GTGT còn được khấu trừ	6,103,560,575	5,942,398,783
	- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	-	-
5.3	Tài sản ngắn hạn khác	-	-
	<b>Cộng tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>6,175,531,049</b>	<b>6,057,682,283</b>

6.	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>251,980,000</b>	<b>251,980,000</b>
	- Phải thu dài hạn khác	251,980,000	251,980,000
	<b>Cộng các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>251,980,000</b>	<b>251,980,000</b>

7.	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>30/06/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	- Đầu tư vào công ty con	42,148,645,884	42,148,645,884
	- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
	- Đầu tư dài hạn khác		
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	-
	<b>Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>42,148,645,884</b>	<b>42,148,645,884</b>

8a.	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>30/06/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	- Chi phí trả trước dài hạn	1,697,445,954	431,819,198
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	- Tài sản dài hạn khác	-	-
	<b>Cộng tài sản dài hạn khác</b>	<b>1,697,445,954</b>	<b>431,819,198</b>

Liên quan trích lập dự phòng

- Ngày 20/03/2023, Trọng tài quốc tế ICC Thụy Sĩ ra phán quyết số 24994/GR/PAR bất lợi cho PVE.
- Tuy nhiên, BCTC chưa thể hiện kết quả vụ kiện, do PVE vẫn còn đang đàm phán tiếp tục với Technical
- Chưa trích lập dự phòng các khoản phải thu liên quan dự án Rapid từ PVEM

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình, thuê tài chính và vô hình

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Nhóm Nhà cửa	Nhóm Máy móc	Nhóm Phương tiện VT	Nhóm Dụng cụ quản lý	TSCĐ Hữu hình	TSCĐ Vô hình	TỔNG CỘNG
A	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6	7=5+6
<b>I. NGUYÊN GIÁ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>							
1. Số dư đầu kỳ	4,428,220,997	1,141,000,000	52,225,977,908	3,455,592,897	61,250,791,802	11,182,259,945	72,433,051,747
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0	93,240,000	93,240,000	0	93,240,000
Trong đó: - Mua sắm mới				93,240,000	93,240,000		93,240,000
- Điều chuyển					0		0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	282,566,442	282,566,442	0	282,566,442
Trong đó: - Điều chuyển					0		0
- Thanh lý				282,566,442	282,566,442		282,566,442
- Góp vào Công ty con					0		0
4. Số cuối kỳ	4,428,220,997	1,141,000,000	52,225,977,908	3,266,266,455	61,061,465,360	11,182,259,945	72,243,725,305
Trong đó: - Đã hết khấu hao					0		0
<b>II. GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>							
1. Số dư đầu kỳ	4,428,220,997	1,141,000,000	52,225,977,908	3,437,991,557	61,233,190,462	11,042,617,821	72,275,808,283
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0	16,352,640	16,352,640	29,947,800	46,300,440
Trong đó: - Khấu hao trong kỳ				16,352,640	16,352,640	29,947,800	46,300,440
- Điều chuyển					0		0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	282,566,442	282,566,442	0	282,566,442
Trong đó: - Điều chỉnh đánh giá lại tài sản					0		0
- Điều chuyển					0		0
- Thanh lý				282,566,442	282,566,442		282,566,442
- Góp vào Công ty con					0		0
4. Số cuối kỳ	4,428,220,997	1,141,000,000	52,225,977,908	3,171,777,755	60,966,976,660	11,072,565,621	72,039,542,281
<b>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
1- Đầu kỳ	0	0	0	17,601,340	17,601,340	139,642,124	157,243,464
2- Cuối kỳ	0	0	11	0	94,488,700	109,694,324	204,183,024

11/10/2020 11

9. Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết nắm giữ
Cty CP Tư vấn quản lý dự án Dầu khí PVE (PVE-PMC)	71.61%	71.61%
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE (PVE-SC)	86.75%	86.75%
Petrovietnam Engineering (Malaysia) SDN.BHD.	100.00%	100.00%

- Theo nghị quyết số 10004/NQ-DKVN ngày 04/11/2010 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Dầu khí Việt Nam v/v chấp thuận việc chuyển nhượng phần vốn góp của Tập đoàn tại PCIC cho PVE với tỷ lệ là 44% Nhưng PVE có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PCIC đồng thời trong Hội đồng quản trị có 3 thành viên thì PVE cử 2 thành viên trong Hội đồng quản trị đại diện phần vốn của PVE.

- Theo Nghị quyết số 35/NQ-ĐTTK-HĐQT ngày 11/12/2010 của Hội đồng quản trị Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE) v/v phê duyệt phương án thành lập Công ty CP Tư vấn quản lý dự án Dầu khí (PVE-PMC) với số vốn điều lệ là 30.000.000.000đ trong đó PVE góp 60%

Giải thể và sáp nhập Công ty CP Tư vấn Xây dựng Đầu tư Dầu khí (PCIC) vào Công ty CP Tư vấn quản lý dự án Dầu khí (PVE-PMC) với số vốn điều lệ là 49.680.000.000đ

- Theo Nghị quyết số 36/NQ-ĐTTK-HĐQT ngày 11/12/2010 của Hội đồng quản trị Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE) v/v phê duyệt phương án thành lập Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí (PVE-SC) với số vốn điều lệ là 20.000.000.000đ trong đó PVE góp 60%

- Theo quyết định số 14/QĐ-HĐQT ngày 04/05/2015 thành lập công ty PVE (Malaysia) SDN.BHD.

10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/06/2023	31/12/2022
	- Vay ngắn hạn ngân hàng	6,499,997,000	6,499,997,000
	- Vay ngắn hạn đối tượng khác	56,691,150,000	56,691,150,000
	<b>Cộng</b>	<b>63,191,147,000</b>	<b>63,191,147,000</b>

11	Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	30/06/2023	31/12/2022
	- Phải trả người bán	133,059,213,656	141,018,678,726
	- Người mua trả tiền trước	3,788,552,057	3,261,233,517
	<b>Cộng phải trả người bán và người mua trả tiền trước</b>	<b>136,847,765,713</b>	<b>144,279,912,243</b>

12	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	30/06/2023	31/12/2022
	- Thuế GTGT	5,612,698,057	1,374,301,033
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,687,643,865	17,348,206,871
	- Thuế thu nhập cá nhân	8,996,930,601	7,199,894,442
	- Các loại thuế khác	10,582,277,466	10,012,968,667
	<b>Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>42,879,549,989</b>	<b>35,935,371,013</b>

**Ghi chú** : - Thuế TNDN phải nộp cho nhà nước các đơn vị trực thuộc kết chuyển về Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Thiết kế Dầu Khí để quyết toán chung toàn Công ty.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP**

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

13	Chi phí phải trả	30/06/2023	31/12/2022
	- Chi phí phải trả	61,759,154,361	66,365,136,770
	<b>Cộng</b>	<b>61,759,154,361</b>	<b>66,365,136,770</b>

14	Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2023	31/12/2022
	- Kinh phí công đoàn	1,245,481,427	1,169,644,623
	- Bảo hiểm xã hội	10,024,560,331	9,284,493,593
	- Bảo hiểm y tế	-	-
	- Phải trả công ty cổ phần	233,800,000	233,800,000
	- Phải trả phải nộp khác	179,025,530,657	165,949,974,319
	<b>Cộng các khoản phải trả, phải nộp</b>	<b>190,529,372,415</b>	<b>176,637,912,535</b>

15	Nợ dài hạn	30/06/2023	31/12/2022
	- Phải trả dài hạn khác	114,895,000	114,895,000
	- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-
	- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
	<b>Cộng nợ dài hạn</b>	<b>114,895,000</b>	<b>114,895,000</b>

16	Nguồn kinh phí	30/06/2023	31/12/2022
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp	-	-
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

## 17. Vốn chủ sở hữu

## 17.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2022	250,000,000,000	11,421,558,415	1,600,295,812	22,680,022,171	0	(55,001,145,435)	0	230,700,730,963
- Tăng vốn trong năm trước								0
- Lãi trong năm trước						3,031,700,956		3,031,700,956
- Tăng khác								0
- Giảm vốn trong năm trước								0
- Lỗ trong năm trước								0
- Giảm khác						(140,486,389,822)		(140,486,389,822)
Tại ngày 31/12/2022	250,000,000,000	11,421,558,415	1,600,295,812	22,680,022,171	0	(188,577,563,076)	0	93,246,042,097
- Tăng vốn trong năm nay								0
- Lãi trong năm nay						546,061,878		546,061,878
- Tăng khác								0
- Giảm vốn trong năm nay								0
- Lỗ trong năm nay								0
- Giảm khác								0
Tại ngày 30/06/2023	250,000,000,000	11,421,558,415	1,600,295,812	22,680,022,171	0	(188,031,501,198)	0	93,792,103,975

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

	Các thông tin trong báo cáo KQ kinh doanh	30/06/2023	31/12/2022
18	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	63,290,809,008	93,011,687,759
19	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
20	Giá vốn hàng bán	47,925,739,818	162,253,219,473
21	Doanh thu hoạt động tài chính	38,617,981	270,752,529,166
22	Chi phí hoạt động tài chính	3,999,538,347	133,914,644,945
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp	10,160,659,677	62,345,840,381
24	Thu nhập khác	26,863,636	1,747,267
25	Chi phí khác	384,853,911	1,004,198,621

26	Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	30/06/2023	31/12/2022
	- Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế	885,498,872	4,248,060,772
	- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
	+ Các khoản điều chỉnh tăng		
	+ Các khoản điều chỉnh giảm		
	- Tổng thu nhập chịu thuế	885,498,872	4,248,060,772
	- Thuế TNDN phải nộp	339,436,994	2,922,517,896
	- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại		
	- Lợi nhuận sau thuế TNDN	546,061,878	1,325,542,876
	- Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-
	- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

27	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	30/06/2023	31/12/2022
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	584,244,838	3,429,818,992
	+ Nguyên liệu, vật liệu		2,250,481,566
	+ Công cụ, dụng cụ	584,244,838	1,179,337,426
	- Chi phí nhân công	31,857,239,800	61,056,711,286
	+ Chi phí nhân công trực tiếp	31,857,239,800	61,056,711,286
	+ Chi phí thuê chuyên gia nước ngoài		
	- Chi phí khấu hao TSCĐ, ca máy thuê ngoài	46,300,440	189,144,148
	Trong đó chi phí KH TSCĐ	46,300,440	189,144,148
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,026,753,606	106,034,548,554
	- Chi phí bằng tiền	17,924,154,388	180,291,377,036
	<b>Cộng</b>	<b>64,438,693,072</b>	<b>351,001,600,016</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 / 9 /2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Lê Quang Thắng

Nguyễn Khắc Chương

Ngô Ngọc Thương